HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 298/2020/NQ-HĐND	*Quảng Ninh, ngày 31 tháng 10 năm 2020*

HĐND Tỉnh Quảng Ninh
09/11/2020 15:58:49

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020; phương án phân bổ, điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIII – KỲ HỌP THỨ 20

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 82/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2016 - 2020; số 151/2018/NQ-HĐND ngày 7 tháng 12 năm 2018 điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 215/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2019 về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2016 - 2020; số 222/2019/NQ-HĐND ngày 7 tháng 12 năm 2019 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương; số 246/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân sách và khoáng sản; số 267/2020/NQ-HĐND ngày 9 tháng 7 năm 2020 về việc điều chỉnh bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 và điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2020; số 287/2020/NQ-HĐND ngày 8 tháng 9 năm 2020 về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016 - 2020; phương án phân bổ, điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020 và bổ sung cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách năm 2020;

Xét Tờ trình số 7341/TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2016 - 2020; điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước và Kế hoạch đầu tư công năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 747/BC-HĐND

ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2016 - 2020, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Nguồn vốn điều chỉnh, bổ sung 1.852.590 triệu đồng, gồm:

- Nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn 399.685 triệu đồng

- Nguồn vốn bổ sung cho chi đầu tư phát triển năm 2020 1.452.905 triệu đồng, gồm:

+ Kinh phí các đơn vị, địa phương hoàn trả ngân sách tỉnh vốn ứng, tạm ứng 166.872 triệu đồng: Ủy ban nhân dân huyện Đầm Hà 5.000 triệu đồng; Ủy ban nhân dân huyện Hải Hà 27.151 triệu đồng; Ủy ban nhân dân huyện Ba Chẽ 1.280 triệu đồng; Ủy ban nhân dân huyện Vân Đồn 139 triệu đồng; Thành phố Hải Phòng 7.839 triệu đồng; Công ty Texhong 125.463 triệu đồng.

+ Tổng kinh phí hoàn trả không sử dụng hết năm 2019 của các địa phương 42.971 triệu đồng.

+ Kinh phí Dịch tả lợn Châu Phi phần theo cơ chế do Ngân sách Trung ương cấp trả cho tỉnh Quảng Ninh tại Văn bản số 11315/BTC-NSNN ngày 17/9/2020 của Bộ Tài chính 80.000 triệu đồng.

+ Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên 1.163.062 triệu đồng.

(Chi tiết Biểu 1 và Biểu 2 kèm theo)

2. Phương án phân bổ 1.852.590 triệu đồng như sau:

- Bổ sung vốn cho 07 chương trình, dự án đã có trong Kế hoạch đầu tư trung hạn 2016 - 2020 có nhu cầu bổ sung vốn 1.516.000 triệu đồng, gồm: Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm Quảng Ninh 50.000 triệu đồng; Đường nối thành phố Hạ Long với cầu Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh 80.000 triệu đồng; Khu chiến đấu số 1 tỉnh Quảng Ninh 10.000 triệu đồng; Trụ sở làm việc các Ban Xây dựng Đảng, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể trong tỉnh (tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà) 20.000 triệu đồng; Trụ sở liên cơ quan số 3 tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long (tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà) 6.000 triệu đồng; Đường cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên 1.300.000 triệu đồng; Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản đối với các dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán 50.000 triệu đồng *(Chi tiết Biểu 3 kèm theo).*

- Dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn còn lại là 336.590 triệu đồng.

Điều 2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách và Kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh năm 2020.

Thống nhất nguyên tắc, cơ cấu, phương án điều chỉnh dự toán chi ngân sách, phân bổ kế hoạch chi đầu tư phát triển ngân sách tỉnh năm 2020 như Tờ

trình số 7341/TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong đó:

1. Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên để bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách tỉnh 1.163.062 triệu đồng, gồm:

a) Điều chỉnh giảm vốn sự nghiệp đã phân bổ 467.630 triệu đồng, gồm: Sự nghiệp khoa học và công nghệ 339.130 triệu đồng; Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo 58.500 triệu đồng; Sự nghiệp Kinh tế 70.000 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ biểu 02 kèm theo)

b) Điều chỉnh giảm dự toán chưa phân bổ không còn nhiệm vụ chi: 594.120 triệu đồng, gồm: Sự nghiệp giáo dục và đào tạo 114.756 triệu đồng; Kinh phí phòng chống dịch COVID-19 là 369.364 triệu đồng; Sự nghiệp kinh tế 85.000 triệu đồng; Sự nghiệp môi trường 25.000 triệu đồng.

c) Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh 101.312 triệu đồng *(Chi tiết Biểu 2 và các biểu 33,34,37 kèm theo)*.

2. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh năm 2020 1.484.772 triệu đồng, trong đó:

a) Nguồn vốn bổ sung chi đầu tư phát triển năm 2020 1.452.905 triệu đồng, gồm:

- Kinh phí các đơn vị, địa phương hoàn trả ngân sách tỉnh vốn ứng, tạm ứng 166.872 triệu đồng.

- Tổng kinh phí hoàn trả không sử dụng hết năm 2019 của các địa phương 42.971 triệu đồng.

- Kinh phí Dịch tả lợn châu Phi phần theo cơ chế do Ngân sách Trung ương cấp trả cho tỉnh Quảng Ninh tại văn bản số 11315/BTC-NSNN ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài chính 80.000 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên 1.163.062 triệu đồng.

b) Nguồn điều hòa giảm kế hoạch vốn năm 2020 của 06 dự án giải ngân không đảm bảo tiến độ theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và trên cơ sở đề xuất của các chủ đầu tư là 31.867 triệu đồng, gồm: Vốn đối ứng ODA dự án cấp điện lưới quốc gia cho đảo Trần, huyện Cô Tô và đảo Cái Chiên, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh (giai đoạn 2) 20.000 triệu đồng; Dự án đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ nút giao Đầm Nhà Mạc đến đường tỉnh 331 (Giai đoạn 1) 6.814 triệu đồng; Cải tạo, nâng cấp đường xuyên đảo xã Vĩnh Thực - xã Vĩnh Trung, thành phố Móng Cái 862 triệu đồng; Hệ thống chiếu sáng trên Quốc lộ 279 tại các đoạn Km15+000-Km17+900; Km19+420-Km23+900; Km25+300-Km27+100 3.416 triệu đồng; Dự án Hạ tầng kỹ thuật Cung Văn hóa Thanh thiếu nhi Quảng Ninh 409 triệu đồng; Cải tạo, nâng cấp tổng thể Trụ sở Tỉnh ủy Quảng Ninh 367 triệu đồng *(Chi tiết Phụ biểu 3 kèm theo)*.

3. Phương án phân bổ, điều hòa 1.484.772 triệu đồng.

a) Phân bổ vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản cho 13 dự án đã có quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành 55.488 triệu đồng.

b) Phân bổ vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản cho 07 dự án với số vốn 235.200 triệu đồng.

c) Phân bổ vốn cho công tác đền bù giải phóng mặt bằng, thanh toán khối lượng cho 08 dự án, công trình trọng điểm, động lực cần đẩy nhanh tiến độ 311.264 triệu đồng.

d) Bổ sung nguồn vốn hỗ trợ đầu tư các dự án trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế để phân bổ cho Dự án Tuyến đường trục chính số 1 nối khu công nghiệp Texhong với trung tâm thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà 10.000 triệu đồng.

e) Phân bổ vốn cho Dự án đường cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên là 872.821 triệu đồng. Tổng kế hoạch vốn phân bổ cho Dự án đường cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên sau điều chỉnh 1.697.521 triệu đồng.

(Chi tiết Biểu 04 - 05 kèm theo)

4. Điều chỉnh Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020

a) Dự toán chi ngân sách tỉnh tại Nghị quyết 287/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 16.942.833 triệu đồng (từ nguồn cân đối dự toán: 16.295.768 triệu đồng; từ các nguồn khác: 647.065 triệu đồng). Trong đó:

- Chi thường xuyên: 7.269.024 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển: 8.351.601 triệu đồng, gồm:
  + Nguồn cân đối dự toán: 7.704.536 triệu đồng.
  + Nguồn khác: 647.065 triệu đồng.

b) Dự toán chi ngân sách tỉnh sau điều chỉnh, bổ sung 17.232.676 triệu đồng (từ nguồn cân đối dự toán 16.295.768 triệu đồng, từ các nguồn khác 936.908 triệu đồng). Trong đó:

- Chi thường xuyên: 6.045.962 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển: 9.804.506 triệu đồng.
  + Nguồn cân đối dự toán: 8.867.598 triệu đồng.
  + Nguồn khác: 936.908 triệu đồng.

(Chi tiết Biểu 33, 34, 37 kèm theo)

Điều 3. Các nội dung không được quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này thì thực hiện theo các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 82/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2016 - 2020; số 151/2018/NQ-HĐND ngày 7 tháng 12 năm 2018 điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách

cấp tỉnh giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 215/2019/NQ-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2019 về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2016 - 2020; số 222/2019/NQ-HĐND ngày 7 tháng 12 năm 2019 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương; số 246/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan; Nghị quyết 267/2020/NQ-HĐND ngày 09 ngày 07 năm 2020 về bổ sung Kế hoạch công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 và điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2020; Nghị quyết 287/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2020 về bổ sung Kế hoạch công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 và điều chỉnh dự toán ngân sách tỉnh năm 2020.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIII, Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 11 năm 2020./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBTV Quốc hội;
- Các bộ: Tài chính, KH&ĐT, Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Các ban Đảng và VP Tỉnh ủy;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

HĐND Tỉnh Quảng Ninh
09/11/2020 15:47:04

Nguyễn Xuân Ký

Ký bởi HĐND Tỉnh Quảng Ninh. Thời gian ký: 09/11/2020 16:01:01

BIỂU 1: NGUỒN VỐN TRUNG HẠN

(Kèm theo Nghị quyết số 298/2020/NQ-HĐND ngày 31/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Nguồn vốn trung hạn phân bổ đợt này	Ghi chú
	Tổng số	**1.852.590**	
A	**Nguồn dự phòng vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020 chưa phân bổ**	**399.685**	
B	**Nguồn vốn bổ sung cho chi đầu tư phát triển năm 2020**	**1.452.905**	Chi tiết mục A - Biểu 2

BIỂU 2: NGUỒN VỐN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 298/2020/NQ-HĐND ngày 31/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Số vốn đề nghị phân bổ, điều hòa giảm	Lý do
	TỔNG SỐ	**1.484.772**	
A	**Nguồn vốn bổ sung chi đầu tư phát triển năm 2020**	**1.452.905**	
I	**Các nguồn thu hồi tạm ứng, hoàn trả của Trung ương và các địa phương bổ sung kế hoạch chi đầu tư phát triển ngân sách tỉnh**	**289.843**	
1	**Thu hồi vốn ứng**	**166.872**	
	UBND huyện Đầm Hà	5.000	
	UBND huyện Hải Hà	27.151	
	UBND huyện Ba Chẽ	1.280	
	UBND huyện Vân Đồn	139	
	Thành phố Hải Phòng	7.839	
	Công ty Texhong	125.463	
2	**Tổng kinh phí hoàn trả kinh phí không sử dụng hết năm 2019 của các địa phương**	**42.971**	
3	**Kinh phí dịch Tả lợn châu Phi phần theo cơ chế do Ngân sách Trung ương cấp cho tỉnh Quảng Ninh tại văn bản số 11315/BTC-NSNN ngày 17/9/2020 của Bộ Tài chính**	**80.000**	
II	**Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên năm 2020 bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách tỉnh**	**1.163.062**	
1	**Điều chỉnh giảm vốn sự nghiệp đã phân bổ**	**467.630**	*Chi tiết theo Biểu 2.1*
2	**Điều chỉnh giảm dự toán chưa phân bổ không còn nhiệm vụ chi**	**594.120**	
-	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	**114.756**	*Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất trường học do cấp huyện quản lý dự toán giao đầu năm: 165.000 triệu đồng. Dự kiến sử dụng: 50.244 triệu đồng mua sắm thiết bị tối thiểu lớp 1 cho các trường tiểu học công lập, mua hóa chất phục vụ công tác dạy và học cho các trường phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh năm 2020. Kinh phí còn lại: 114.756 triệu đồng đề nghị điều hoà giảm do không còn nhu cầu sử dụng.*
-	Kinh phí phòng chống dịch COVID-19	**369.364**	*Dự toán bố trí: 500.000 triệu đồng, đã sử dụng: 130.636 triệu đồng, còn dư: 369.364 triệu đồng (= 500.000 triệu đồng - 130.636 triệu đồng), đề nghị điều hoà giảm. Kinh phí phòng chống dịch COVID-19 phát sinh các tháng còn lại sẽ được sử dụng từ dự phòng ngân sách tỉnh.*
-	Điều chỉnh giảm dự toán sự nghiệp kinh tế	**85.000**	*Kinh phí 10% thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ 20.000 triệu đồng; Kinh phí quảng bá trên các phương tiện truyền thông trong và ngoài nước: 30.000 đồng (dự nguồn, không phát sinh do dịch COVID-19); Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các công trình: 20.000 triệu đồng ; Kinh phí tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ giải đua thuyền buồm vòng quanh thế giới: 15.000 triệu đồng*
-	Điều chỉnh giảm dự toán sự nghiệp môi trường	**25.000**	*Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp quy hoạch đô thị phải di dời trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025: 30.000 triệu đồng; dự kiến nhu cầu sử dụng: 5.000 triệu đồng, còn lại 25.000 triệu đồng đề nghị điều hoà giảm.*
3	**Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh**	**101.312**	
B	**Điều hòa giảm các dự án giải ngân không đảm bảo tiến độ theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh**	**31.867**	*Chi tiết tại Biểu 2.2*

BIỂU 2.1: CHI TIẾT DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU HÒA GIẢM VỐN SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 298/2020/NQ-HĐND ngày 31/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn cấp		Số vốn đề nghị điều hòa giảm	KH vốn năm 2020 sau khi điều hòa	Lý do điều hòa giảm
			Tổng số	NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Năm 2020			
	TỔNG CỘNG		**2.863.857**	**2.863.857**	**1.776.097**	**575.698**	**467.630**	**108.068**	
I	**Nguồn vốn khoa học và công nghệ có tính chất đầu tư**		**1.571.439**	**1.571.439**	**1.025.924**	**405.396**	**339.130**	**66.266**	
1	Xây dựng bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật và phần mềm nền tảng cho thành phố thông minh tỉnh Quảng Ninh	2350/QĐ-UBND ngày 26/6/2018	304.915	304.915	254.083	41.266	13.000	28.266	Thanh toán 90% khối lượng hoàn thành
2	Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao hiệu quả hoạt động ngành du lịch tỉnh Quảng Ninh (giai đoạn 1)	1571/QĐ-UBND ngày 17/4/2019	334.830	334.830	120.552	89.416	89.416	0	Dự án đang trong quá trình thực hiện, chưa thực hiện quy trình vận hành thử tại đơn vị thụ hưởng nên chưa đủ điều kiện nghiệm thu, thanh toán theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019.
3	Xây dựng Trung tâm kiểm soát an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ninh	1610/QĐ-UBND ngày 19/4/2019	301.091	301.091	232.487	150.546	150.546	0	Dự án đang trong quá trình thực hiện, chưa thực hiện quy trình vận hành thử tại đơn vị thụ hưởng nên chưa đủ điều kiện nghiệm thu, thanh toán theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019.
4	Xây dựng hệ thống quản lý điều hành giao thông thông minh	4239/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	170.135	170.135	113.406	33.298	25.298	8.000	Kế hoạch sau điều hoà giảm để thanh toán khối lượng đã nghiệm thu năm 2019.
5	Ứng dụng CNTT phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn thành phố Hạ Long	311/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	460.468	460.468	305.396	90.870	60.870	30.000	Thanh toán khối lượng đã nghiệm thu năm 2019 và giá trị hạng mục xây lắp thực hiện năm 2020.

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư		Lũy kế vốn cấp		Số vốn đề nghị điều hòa giảm	KH vốn năm 2020 sau khi điều hòa	Lý do điều hòa giảm
			Tổng số	NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Năm 2020			
II	**Nguồn vốn sự nghiệp giáo dục có tính chất đầu tư**		**811.721**	**811.721**	**678.436**	**100.302**	**58.500**	**41.802**	
1	Xây dựng trường học thông minh trên địa bàn thành phố Hạ Long - giai đoạn II	4169/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	411.989	411.989	332.879	38.288	17.000	21.288	Thanh toán 90% khối lượng hoàn thành
2	Xây dựng trường học thông minh cho 66 trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (giai đoạn I)	4170/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	399.732	399.732	345.557	62.014	41.500	20.514	Thanh toán 90% khối lượng hoàn thành
III	**Nguồn sự nghiệp kinh tế (Kinh phí 10% tiền sử dụng đất từ huyện chuyển về tỉnh)**		**480.697**	**480.697**	**71.737**	**70.000**	**70.000**	**0**	
1	Xây dựng hệ thống thông tin đất đai tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020	2640/QĐ-UBND ngày 28/6/2019	480.697	480.697	71.737	70.000	70.000	0	Chưa có đánh giá hiệu quả đầu tư giai đoạn 1 nên chưa có căn cứ triển khai giai đoạn 2

BIỂU 2.2: ĐIỀU HÒA GIẢM CÁC DỰ ÁN KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG GIẢI NGÂN TRONG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 298/2020/NQ-HĐND ngày 31/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Quyết định Phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch năm 2020	Lũy kế vốn đã thanh toán đến ngày 30/9/2020	Tỉ lệ giải ngân đến ngày 30/9/2020	Điều chỉnh giảm vốn kế hoạch	Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	NS tỉnh					
	Tổng cộng								**31.867**		
I	**Các dự án ngân sách tỉnh bố trí đối ứng vốn ODA**					**34.004**	**5.362**	**15,8%**	**20.000**		
1	Cấp điện lưới quốc gia cho đảo Trần, huyện Cô Tô và đảo Cái Chiên, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh (giai đoạn 2)	BQLDA ĐT xây dựng các công trình dân dụng CN	3217/QĐ-UBND ngày 26/10/2019 (gđ1+2) và 4085/QĐ-UBND ngày 27/9/019 (gđ2)	594.884	59.559	34.004	5.362	15,8%	20.000	14.004	Do nguồn vốn ODA bố trí cho dự án cơ bản đã đủ để thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm 2020. Vì vậy, số vốn còn lại ngân sách tỉnh Quảng Ninh bố trí đối ứng sẽ không kịp giải ngân trong năm 2020, trên cơ sở đó chủ đầu tư đề nghị điều hòa giảm 20.000 triệu đồng.
II	**Các dự án động lực do thủ tục đầu tư phức tạp nên đến ngày 30/9/2020 chưa giải ngân được 100% vốn kế hoạch**				**6.886**	**17.000**	**10.114**	**59,5%**	**6.814**		
1	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long – Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ nút giao Đầm Nhà Mạc đến đường tỉnh 331 (Giai đoạn 1)	BQLDA ĐT xây dựng các công trình dân dụng CN	4645/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.482.346	1.482.346	17.000	10.114	59,5%	6.814	10.186	Do dự án tạm dừng triển khai, nên Chủ đầu tư ngừng chưa thanh toán tiền tư vấn cho các nhà thầu
III	**Các dự án đã hoàn thành quyết toán không còn nhu cầu vốn**					**17.463**	**13.187**	**75,5%**	**5.053**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường xuyên đảo xã Vĩnh Thực - xã Vĩnh Trung, thành phố Móng Cái	UBND TP Móng Cái	QĐ 3399/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1311/QĐ-UBND ngày 20/4/2018	116.696	85.696	5.670	4.808	84,8%	862	4.808	Dự án đã quyết toán hoàn thành không còn nhu cầu vốn
2	Hệ thống chiếu sáng tại một số đoạn QL 279 tại các đoạn Km15+000-Km17+900; Km19+420-Km23+900; Km25+300-Km27+100	UBND TP Hạ Long	QĐ số 4480/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	25.508	17.000	11.793	8.377	71,0%	3.416	8.377	Dự án đã quyết toán hoàn thành không còn nhu cầu vốn
3	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Cung Văn hóa Thanh thiếu nhi Quảng Ninh	BQLDA Đầu tư XD các công trình giao thông tỉnh QN	3182 ngày 30/9/2016 2170 ngày 18/6/2018 4641 ngày 13/11/2018	128.282	128.282	3.432	3.023	88,1%	409	3.023	Dự án đã quyết toán hoàn thành không còn nhu cầu vốn
4	Cải tạo, nâng cấp tổng thể Trụ sở Tỉnh ủy Quảng Ninh	BQLDA Đầu tư XD các công trình giao thông tỉnh QN	QDDA 3616/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 5323/QĐ-UBND ngày 21/12/2018	206.404	206.404	26.477	26.110	98,6%	367	26.110	Dự án đã quyết toán hoàn thành không còn nhu cầu vốn

BIỂU 3: DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC BỔ SUNG VỐN TRONG TRUNG HẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 298/2020/NQ-HĐND ngày 31/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định			KH 2016-2020 đã bố trí	Bổ sung KH trung hạn 2016-2020	KH 2016-2020 sau điều chỉnh	Lý do
			Quyết định	TMĐT					
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh				
	TỔNG SỐ					**6.623.444**	**1.516.000**	**8.139.444**	
1	Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm Quảng Ninh	Ban quản lý dự án ĐTXD các CTDD&CN	1756/QĐ-UBND; 12/8/2014; 1487/QĐ-UBND; 07/5/2020	1.118.421	1.118.421	436.559	50.000	486.559	Hiện nay chủ đầu tư đang hoàn thiện hồ sơ quyết toán. Theo báo cáo của Chủ đầu tư, dự kiến số vốn còn thiếu khoảng 200.000 triệu đồng, vì vậy, để giảm số nợ XDCB đề nghị bổ sung 50.000 triệu đồng cho dự án
2	Dự án đường nối thành phố Hạ Long với Cầu Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	1292/QĐ-UBND ngày 18/6/2014; 2290/QĐ-UBND ngày 21/7/2016; 4892/QĐ-UBND ngày 18/12/2017; 4372/QĐ-UBND	6.299.371	6.299.371	3.021.407	80.000	3.101.407	Theo báo cáo của Chủ đầu tư hiện nay đang tiến hành nghiệm thu để lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành, dự kiến số vốn còn thiếu so với giá trị nghiệm thu là 330.447 triệu đồng (không bao gồm khối lượng thực hiện gói thầu nút giao Minh Khai). Vì vậy, đề nghị bố trí 80.000 triệu đồng để thanh toán nợ đọng XDCB
3	Khu chiến đấu số 1 tỉnh Quảng Ninh	BCH QS tỉnh	2914 ngày 28/9/2009; 2314 ngày 14/9/2012; 4218 ngày 31/12/2015	124.010	124.010	33.000	10.000	43.000	Theo báo cáo của Chủ đầu tư đến nay dự án đã hoàn thành đang nghiệm thu quyết toán. Lũy kế khối lượng hoàn thành là 121.316 triệu đồng; lũy kế vốn đã bố trí 92.900 triệu đồng. Vì vậy, để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản đề nghị bổ sung 10.000 triệu đồng cho dự án
4	Trụ sở làm việc các Ban Xây dựng Đảng, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể trong tỉnh (Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	433/QĐ-UBND ngày 10/2/2015; 3185/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	310.640	19.195	162.616	20.000	182.616	Để thanh toán tiền chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà theo phương án mới được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3781/QĐ-UBND ngày 2/10/2020
5	Đầu tư xây dựng trụ sở liên cơ quan số 3 tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long (Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	2026/QĐ-UBND ngày 12/9/2014; 3183/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	498.000	31.310	88.000	6.000	94.000	Để thanh toán tiền chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà theo phương án mới được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2080/QĐ-UBND ngày 19/6/2020
6	Dự án Đường cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên	Ban quản lý DA ĐT các công trình giao thông	QĐ số 4040/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	3.658.420	3.658.420	500.000	1.300.000	1.800.000	
7	Nguồn thanh toán nợ đọng XDCB đối với các dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán					2.381.862	50.000	2.431.862	Để phân bổ vốn kế hoạch cho ác dự án có quyết toán dự án hoàn thành

BIỂU 04: PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 298/2020/NQ-HĐND ngày 31/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí		Đã giải ngân KH 2020 đến 27/10/2020	Số vốn đề nghị phân bổ, điều hòa tăng	Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Lý do
			Quyết định	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số	Trong đó NS Tỉnh			Kế hoạch năm 2020				
	TỔNG SỐ									**1.484.772**	**3.741.156**	
I	**Phân bổ thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản cho các dự án có quyết toán dự án hoàn thành**									**55.488**	**55.488**	*Chi tiết theo Biểu 5*
II	**Phân bổ thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản**									**235.200**		
1	Dự án thí điểm xây dựng hệ thống quản lý giao thông thông minh trên Quốc lộ 18A đoạn Hạ Long - Uông Bí theo hình thức thuê dịch vụ CNTT	Công an tỉnh Quảng Ninh	3351/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	73.019	73.019	104.000				14.600	14.600	
2	Cung Quy hoạch, Hội chợ và Triển lãm Quảng Ninh	Ban quản lý dự án ĐTXD các CTDD&CN	1756/QĐ-UBND ngày 12/8/2014; 1487/QĐ-UBND ngày 07/5/2020	1.118.421	1.118.421	436.559	915.761			100.000	100.000	
3	Đầu tư trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ của Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ninh GĐ 2016-2020	Công an tỉnh Quảng Ninh	QĐ số 3680/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	300.000	300.000	190.000	140.000	50.000	50.000	50.000	100.000	
4	Khu chiến đấu số 1 tỉnh Quảng Ninh	BCH QS tỉnh	2914 ngày 28/9/2009; 2314 ngày 14/9/2012; 4218 ngày 31/12/2015	124.010	124.010	43.000	92.900			10.000	10.000	
5	Dự án đường nối thành phố Hạ Long với Cầu Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	1292/QĐ-UBND ngày 18/6/2014; 2290/QĐ-UBND ngày 21/7/2016; 4892/QĐ-UBND ngày 18/12/2017; 4372/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.299.371	6.299.371	3.101.407	4.942.925	138.247	138.247	50.000	188.247	
6	Trụ sở làm việc các Ban Xây dựng Đảng, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể trong tỉnh (Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	433/QĐ-UBND ngày 10/2/2015; 3185/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	310.640	19.195	162.616	177.326	39.345	39.345	4.700	44.045	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí		Đã giải ngân KH 2020 đến 27/10/2020	Số vốn đề nghị phân bổ, điều hòa tăng	Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Lý do
			Quyết định	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số	Trong đó NS Tỉnh			Kế hoạch năm 2020				
7	Đầu tư xây dựng trụ sở liên cơ quan số 3 tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long (Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	2026/QĐ-UBND ngày 12/9/2014; 3183/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	498.000	31.310	94.000	88.000	63.000	63.000	5.900	68.900	
III	**Phân bổ cho công tác đền bù GPMB, thanh toán khối lượng các dự án công trình trình trọng điểm, động lực cần đẩy nhanh tiến độ**									**311.264**		
1	Đầu tư hoàn chỉnh đường trục chính phù hợp tiêu chuẩn đường cao tốc và xây dựng tuyến đường gom từ đường cao tốc đến sân bay Vân Đồn	BQLDA Đầu tư XD các công trình giao thông tỉnh QN	QĐ số 4409/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	472.859	472.859	315.000	245.000	152.000	152.000	50.000	202.000	
2	Đường bao biển nối thành phố Hạ Long - thành phố Cẩm Phả	BQLDA Đầu tư XD các công trình giao thông tỉnh QN	QĐDA 4399/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 2796/QĐ-UBND ngày 10/8/2020	2.290.569	2.290.569	1.200.000	705.505	220.244	210.617	100.000	320.244	Thực hiện gói thầu giai đoạn 2 của dự án (phần mở rộng)
3	Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long – Vân Đồn	BQLDA Đầu tư XD các công trình giao thông tỉnh QN	4622/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.298.822	1.084.828	850.000	555.848	555.848	555.848	90.000	645.848	
4	Đường trục chính thứ 2 của Khu công nghiệp - cảng biển Hải Hà	BQLDA Đầu tư XD các công trình giao thông tỉnh QN	QĐ số 4398/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	295.493	295.493	200.000	158.000	63.000	63.000	20.000	83.000	
5	Hỗ trợ Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Dốc Đỏ - Yên Tử đoạn từ Km0+00 đến Km3+100, thành phố Uông Bí	UBND TP Uông Bí	7042/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 3960/UBND ngày 10/7/2020 (H)	172.164	100.000	100.000	80.000	80.000	80.000	20.000	100.000	
6	Hỗ trợ xây dựng Đường trung tâm thị xã Đông Triều	UBND TX Đông Triều	2747/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 (H)	404.451	100.000	100.000	70.000	70.000	70.000	30.000	100.000	
7	GPMB Trụ sở Liên cơ quan số 4 tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long	UBND TP Hạ Long	433/QĐ-UBND ngày 10/2/2015; 3185/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	310.640	19.195		14.612			242	242	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định			Kế hoạch trung hạn 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí		Đã giải ngân KH 2020 đến 27/10/2020	Số vốn đề nghị phân bổ, điều hòa tăng	Kế hoạch năm 2020 sau điều chỉnh	Lý do
			Quyết định	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số	Trong đó NS Tỉnh			Kế hoạch năm 2020				
8	GPMB Dự án Tuyến đường giao thông trục chính nối các khu chức năng chính Khu kinh tế Vân Đồn (giai đoạn 1)	Ban quản lý Khu kinh tế	327/QĐ-UBND ngày 23/10/2009; 2386/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 3447/QĐ-UBND ngày 4/9/2020	687.872	324.248		184.014			1.022	1.022	
IV	**Hỗ trợ đầu tư các dự án trong khu Khu công nghiệp, Cụm Công nghiệp, Khu kinh tế**									**10.000**		
	Tuyến đường trục chính số 1 nối khu công nghiệp Texhong với trung tâm thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà	UBND huyện Hải Hà	3507/QĐ-UBND ngày 29/10/2019; TB 1880-TB/TU ngày 10/8/2020	98.692	65.000					10.000	10.000	
V	**Dự án Đường cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên**	**Ban quản lý DA ĐT các công trình giao thông**	**QĐ số 4040/QĐ-UBND ngày 27/10/2020**	**3.658.420**	**3.658.420**	**1.350.000**	**824.700**	**824.700**		**872.821**	**1.697.521**	

BIỂU 05: PHÂN BỔ VỐN CHO CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 298/2020/NQ-HĐND ngày 31/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: nghìn đồng

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế vốn đã cấp đến nay		Số vốn ngân sách còn thiếu	Phân bổ đợt này	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán được phê duyệt	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
	Tổng số			**750.465.923**	**512.417.851**		**710.669.203**	**487.171.338**	**649.618.371**	**431.502.760**	**55.487.858**	**55.487.858**	
1	Ứng dụng chuyển giao kỹ thuật phá vách liên nhĩ trong điều trị tim bẩm sinh tại Bệnh viện Sản Nhi Quảng Ninh	Bệnh viện Sản - Nhi	QĐDA 4238/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	29.918.000	29.918.000	4668/QĐ-STC ngày 11/9/2020	29.269.250	29.269.250	26.000.000	26.000.000	3.269.250	3.269.250	
2	Nâng cấp một số ngầm tràn trên đường tỉnh 330, Ba Chẽ	Sở Giao thông Vận tải	QĐDA 4298A/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; QĐ ĐC 1245/QĐ-UBND ngày 25/03/2019	34.896.000	34.896.000	4721/QĐ-STC ngày 15/9/2020	33.630.376	33.630.376	29.991.457	29.991.457	3.638.918	3.638.918	
3	Tuyến đường dây trên không 22kv cấp điện cho đài phát sóng Cột 5 và các phụ tải quan trọng khác cùng tuyến đường dây	Công ty điện lực Quảng Ninh	QDDA 4029/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.422.000	3.422.000	4897/QĐ-STC ngày 23/9/2020	2.741.685	2.741.685	2.327.000	2.327.000	414.685	414.685	
4	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hà	Viện kiểm sát tỉnh	QĐDA 4070/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	18.077.000	18.077.000	4898/QĐ-STC ngày 23/9/2020	14.931.118	14.931.118	14.120.242	14.120.242	810.876	810.876	
5	Đường tránh ngập lụt đường tỉnh 329, đảm bảo giao thông vào Trung tâm thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ	UBND huyện Ba Chẽ	QĐ số 4336/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.835.000	14.835.000	5183/QĐ-STC ngày 1/10/2020	13.108.204	13.108.204	12.000.000	12.000.000	1.108.204	1.108.204	
6	Cải tạo nâng cấp tuyến đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lạn, Khu kinh tế Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh	Ban quản lý khu kinh tế	QĐ số 2544 ngày 21/8/2009; 3912 ngày 21/12/2010; 3114 ngày 15/12/2014	302.930.000	148.382.000	4292/QĐ-STC ngày 25/8/2020	299.914.607	145.768.641	299.865.122	145.719.156	49.485	49.485	
7	Dự án cải tạo nâng cấp phòng khám quản lý sức khỏe cán bộ thuộc ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Ninh	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	QDDA 4254/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 1200/QĐ-UBND ngày 21/3/2019	25.021.000	25.021.000	4375/QĐ-STC ngày 28/8/2020	24.170.210	24.170.210	20.936.716	20.936.716	3.233.494	3.233.494	
8	Nghĩa Trang nhân dân tại xã Quảng Phong, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh	UBND huyện Hải Hà	3083/QĐ-UBND ngày 15/12/2015; 3006/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 (H)	43.383.801	8.683.729	606A/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 (H)	38.683.729	8.683.729	30.000.000		8.683.729	8.683.729	
9	Tiểu dự án Xây dựng đường giao thông nông thôn dọc hai bên tuyến đường nối thành phố Hạ Long với Cầu Bạch Đằng thuộc dự án Đường nối thành phố Hạ Long với cầu Bạch Đằng tỉnh Quảng Ninh	UBND TX Quảng Yên	1292/QĐ-UBND ngày 18/6/2014; 2290/QĐ-UBND ngày 21/7/2016; 4892/QĐ-UBND ngày 18/12/2017; 4372/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 3633/QĐ-UBND ngày 14/9/2018	43.686.000	43.686.000	5388/QĐ-STC ngày 13/10/2020	33.816.365	33.816.365	22.000.000	22.000.000	11.816.365	11.816.365	
10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật thao trường huấn luyện trung đoàn 244 - BCH QS tỉnh	BCH quân sự tỉnh	3664/QĐ-UBND 31/10/2016; 118/QĐ- UBND ngày 26/4/2019	40.355.122	40.355.122	5385/QĐ-STC ngày 13/10/2020	39.061.286	39.061.286	33.461.055	33.461.055	5.600.231	5.600.231	
11	Hỗ trợ nâng cấp cải tạo tuyến đường vận chuyển vào nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	UBND TP Uông Bí	QĐDA số 6223/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 (H)	79.600.000	41.000.000	6428/QĐ-UBND ngày 20/10/2010 (H)	77.481.976	41.000.000	68.625.551	35.000.000	6.000.000	6.000.000	
12	Sửa chữa , chỉnh trang công trình nhà làm việc số 1 của 03 cơ quan Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	3678/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 3866/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	77.447.000	77.447.000	1352/QĐ-STC ngày 31/03/2020	75.082.331	75.082.331	71.967.991	71.967.991	2.933.620	2.933.620	
13	Xây dựng cầu, cống hộp thay thế đường tràn trên đường tỉnh 342, huyện Hoành Bồ	UBND TP Hạ Long	QDDA 4233/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	36.895.000	26.695.000	3680/QĐ-STC ngày 30/7/2020	28.778.065	25.908.142	18.323.236	17.979.142	7.929.000	7.929.000	

Biểu số 34-NĐ31

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 298/2020/NQ-HĐND ngày 31/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2020	Dự toán điều chỉnh theo Nghị quyết 246, 267/2020/NQ-HĐND	Dự toán sau điều chỉnh
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TỈNH	**19.650.822**	**19.837.107**	**19.837.107**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**3.355.054**	**3.541.339**	**3.541.339**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**16.295.768**	**16.295.768**	**16.295.768**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7.021.444**	**7.704.536**	**8.867.598**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**			
-	**Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề**			
-	**Chi khoa học và công nghệ**			
-	**Chi quốc phòng**			
II	**Chi thường xuyên**	**8.053.729**	**7.269.024**	**6.045.962**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.587.788	997.899	809.019
-	Chi khoa học và công nghệ	1.013.265	530.062	185.605
-	Chi anh ninh - quốc phòng	207.000	207.000	188.054
-	Chi y tế, dân số và gia đình	485.589	985.589	597.217
-	SN văn hoá, thể thao, phát thanh truyền hình	283.627	283.627	271.410
-	Chi bảo vệ môi trường	108.860	108.860	75.974
-	Chi các hoạt động kinh tế	940.709	730.709	529.880
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	863.628	863.628	835.655
-	Chi đảm bảo xã hội	305.541	305.541	297.039
-	Chi khác ngân sách	115.533	113.920	113.920
-	Cơ cấu các nhiệm vụ chi bổ sung chi đầu tư phát triển đã tính tại mục 1	2.142.189	2.142.189	2.142.189
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**44.693**	**44.693**	**44.693**
IV	**Chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước**	**21.789**	**21.789**	**81.789**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.600**	**1.600**	**1.600**
VI	**Dự phòng ngân sách**	**286.413**	**564.135**	**564.135**
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**2.353.031**	**2.176.922**	**2.176.922**
	Số chi tăng lương và an sinh xã hội từ nguồn cải cách tiền lương theo Quyết định 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã tính tại mục 1	1.149.109	1.149.109	1.149.109
C	**TRẢ NỢ GỐC**	**566.093**	**566.093**	**566.093**

Ghi chú:

(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu số 33-NĐ31

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
CỦA TỈNH QUẢNG NINH
(Kèm theo Nghị quyết số 298/2020/NQ-HĐND ngày 31/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng./.

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM		DỰ TOÁN ĐÃ ĐIỀU CHỈNH THEO NGHỊ QUYẾT 246, 267/2020/NQ-HĐND		ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	
		NSĐP	Tr.đó: NST	NSĐP	Tr.đó: NST	NSĐP	Tr.đó: NST	NSĐP	Tr.đó: NST
	TỔNG SỐ	**29.156.785**	**16.295.768**	**29.156.785**	**16.295.768**			**29.156.785**	**16.295.768**
	Chi từ nguồn thu NSĐP được hưởng	*29.051.785*	*16.295.768*	*29.051.785*	*16.295.768*			*29.051.785*	*16.295.768*
	Chi từ nguồn cải cách tiền lương cấp huyện	*105.000*		*105.000*				*105.000*	*0*
A	**TỔNG CHI NSĐP**	**27.352.418**	**14.491.401**	**27.352.419**	**14.491.401**			**27.352.419**	**14.491.401**
	Chi từ nguồn thu NSĐP được hưởng	**27.247.418**	**14.460.170**	**27.247.418**	**14.460.170**	**0**	**0**	**29.156.785**	**16.295.768**
	Chi từ nguồn cải cách tiền lương cấp huyện	**105.000**		**105.000**		**0**	**0**	**29.156.785**	**16.295.768**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**11.730.564**	**7.021.444**	**12.413.656**	**7.704.536**	**1.163.062**	**1.163.062**	**13.576.718**	**8.867.598**
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.240.000	552.160	3.240.000	552.160			3.240.000	552.160
2	Chi đầu tư XDCB bằng nguồn vốn trong nước	3.445.504	1.424.224	3.445.504	1.424.224			3.445.504	1.424.224
	Trong đó:							0	0
	- Chi từ nguồn phí tham quan Vịnh Hạ Long	*1.330.000*		*1.330.000*				*1.330.000*	*0*
	- Chi từ nguồn phí tham quan danh thắng Yên Tử	*32.000*		*32.000*				*32.000*	*0*
	- Chi nguồn thu phí BVMT đối với hoạt động KTKS than	*448.000*		*448.000*				*448.000*	*0*
	- Chi từ nguồn thu cho thuê mặt đất, mặt nước	*193.280*		*193.280*				*193.280*	*0*
	- Chi từ nguồn Phí sử dụng hạ tầng cửa khẩu	*18.000*		*18.000*				*18.000*	*0*
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	*52.000*	*52.000*	*52.000*	*52.000*			*52.000*	*52.000*
3	Bổ sung chi đầu tư sau khi cân đối các nhiệm vụ chi	5.045.060	5.045.060	5.728.152	5.728.152	1.163.062	1.163.062	6.891.214	6.891.214
II	**CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC**	**21.789**	**21.789**	**21.789**	**21.789**	**60.000**	**60.000**	**81.789**	**81.789**
III	**DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.600**	**1.600**	**1.600**	**1.600**			**1.600**	**1.600**
IV	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**15.678.608**	**8.053.729**	**14.688.642**	**7.269.024**	**-1.223.062**	**-1.223.062**	**13.465.580**	**6.045.962**
1	An ninh - quốc phòng	439.647	207.000	397.647	207.000	-18.946	-18.946	378.701	188.054
2	Chi SN Giáo dục - Đào tạo	4.628.348	1.587.788	4.038.459	997.899	-188.880	-188.880	3.849.579	809.019
	Trđó: - Chi SN giáo dục có tính chất đầu tư	*780.000*	*780.000*	*245.111*	*245.111*	*-58.500*	*-58.500*	*186.611*	*186.611*
	- SN tập trung ngành giáo dục	*73.776*	*73.776*	*73.776*	*73.776*	*0*	*0*	*378.701*	*188.054*
	- Tăng cường cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho các trường học	*40.000*	*40.000*	*40.000*	*40.000*	*0*	*0*	*378.701*	*188.054*
	- KP đào tạo nguồn nhân lực CLC, cán bộ cơ sở	*60.000*	*60.000*	*30.000*	*30.000*			*30.000*	*30.000*
	- Hỗ trợ sinh viên hệ đại học	*2.706*	*2.706*	*2.706*	*2.706*			*2.706*	*2.706*
	- Thu hút nhân tài	*44.595*	*44.595*	*19.595*	*19.595*			*19.595*	*19.595*
	- KP sửa chữa CSVC trường học do cấp huyện quản lý	*165.000*	*165.000*	*165.000*	*165.000*	*-114.756*	*-114.756*	*50.244*	*50.244*
3	SN khoa học Công nghệ	1.013.265	1.013.265	530.062	530.062	-344.457	-344.457	185.605	185.605
	Trđó: - Kinh phí nhiệm vụ, đề tài khoa học	*49.265*	*49.265*	*49.265*	*49.265*	*-4.927*	*-4.927*	*44.339*	*44.339*
	- KP đặt hàng lĩnh vực KHCN	*4.000*	*4.000*	*4.000*	*4.000*	*-400*	*-400*	*3.600*	*3.600*
	- SN KHCN có tính chất đầu tư	*960.000*	*960.000*	*476.797*	*476.797*	*-339.130*	*-339.130*	*137.667*	*137.667*
4	SN Y tế, dân số và gia đình	1.008.607	485.589	1.508.607	985.589	-388.372	-388.372	1.120.236	597.217
	Trđó: - SN tập trung ngành y tế	*33.018*	*33.018*	*33.018*	*33.018*	*-3.302*	*-3.302*	*29.716*	*29.716*
	- Tăng cường CSVC, mua sắm thiết bị cho các cơ sở y tế	*130.000*	*130.000*	*130.000*	*130.000*	*-13.000*	*-13.000*	*117.000*	*117.000*

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM		DỰ TOÁN ĐÃ ĐIỀU CHỈNH THEO NGHỊ QUYẾT 246, 267/2020/NQ-HĐND		ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	
		NSĐP	Tr.đó: NST	NSĐP	Tr.đó: NST	NSĐP	Tr.đó: NST	NSĐP	Tr.đó: NST
	- Kinh phí phòng chống dịch COVID-19	*0*	*0*	*500.000*	*500.000*	*-369.364*	*-369.364*	*130.636*	*130.636*
5	SN văn hoá, thể thao, phát thanh truyền hình	415.235	283.627	415.235	283.627	-12.217	-12.217	403.018	271.410
6	Chi sự nghiệp môi trường	815.712	108.860	726.468	108.860	-32.886	-32.886	693.582	75.974
Trđó:	*- Chi đặt hàng lĩnh vực môi trường*	*22.560*	*22.560*	*22.560*	*22.560*	*-2.256*	*-2.256*	*20.304*	*20.304*
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở tiểu thu công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp quy hoạch đô thị phải di dời trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025	*30.000*	*30.000*	*30.000*	*30.000*	*-25.000*	*-25.000*	*5.000*	*5.000*
7	Chi SN kinh tế	1.695.574	940.709	1.392.828	730.709	-200.830	-200.830	1.191.998	529.880
Trđó:	*- KP đặt hàng lĩnh vực kinh tế*	*112.373*	*112.373*	*112.373*	*112.373*	*-11.237*	*-11.237*	*101.136*	*101.136*
	- KP xúc tiến du lịch, xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư (bao gồm 30 tỷ đồng KP quảng bá trên các phương tiện truyền thông trong và ngoài nước)	*60.000*	*60.000*	*60.000*	*60.000*	*-33.000*	*-33.000*	*27.000*	*27.000*
	- KP sự nghiệp giao thông	*140.000*	*140.000*	*140.000*	*140.000*	*-14.000*	*-14.000*	*126.000*	*126.000*
	- KP 10% thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.	*360.000*	*360.000*	*150.000*	*150.000*	*-90.000*	*-90.000*	*60.000*	*60.000*
	- KP duy tu, bảo dưỡng các công trình	*20.000*	*20.000*	*20.000*	*20.000*	*-20.000*	*-20.000*	*0*	*0*
	- Kinh phí tổ chức các hoạt động trong khuôn khổ giải đua thuyền buồm vòng quanh thế giới	*15.000*	*15.000*	*15.000*	*15.000*	*-15.000*	*-15.000*	*0*	*0*
8	Chi quản lý hành chính	2.579.914	863.628	2.606.411	863.628	-27.973	-27.973	2.578.438	835.655
	Trđó: - KP mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	*30.000*	*30.000*	*30.000*	*30.000*	*3.000*	*3.000*	*33.000*	*33.000*
	- KP phục vụ công tác thu lệ phí	*10.731*	*10.731*	*10.731*	*10.731*	*1.073*	*1.073*	*11.804*	*11.804*
	- KP thực hiện chương trình cải cách tư pháp	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*5.000*	*500*	*500*	*5.500*	*5.500*
9	Chi đảm bảo xã hội	667.135	305.541	667.135	305.541	-8.502	-8.502	658.633	297.039
10	Chi khác	272.982	115.533	263.601	113.920			263.601	113.920
11	Cơ cấu các nhiệm vụ chi bổ sung chi đầu tư phát triển bổ sung mục I	2.142.189	2.142.189	2.142.189	2.142.189			2.142.189	2.142.189
V	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**545.000**	**286.413**	**1.081.628**	**564.135**			**1.081.628**	**564.135**
VI	**DỰ PHÒNG NGUỒN TĂNG LƯƠNG**	**2.621.462**	**2.353.031**	**2.391.708**	**2.176.922**			**2.391.708**	**2.176.922**
	Số chi tăng lương, an sinh xã hội từ nguồn cải cách tiền lương theo Quyết định 579/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã tính tại mục IV	1.149.109	1.149.109	1.149.109	1.149.109			1.149.109	1.149.109
VII	**CHI TRẢ LÃI PHÍ**	**44.693**	**44.693**	**44.693**	**44.693**			**44.693**	**44.693**
B	**CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**	**1.238.274**	**1.238.274**	**1.238.274**	**1.238.274**			**1.238.274**	**1.238.274**
I	**Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.022.900**	**1.022.900**	**1.022.900**	**1.022.900**			**1.022.900**	**1.022.900**

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM		DỰ TOÁN ĐÃ ĐIỀU CHỈNH THEO NGHỊ QUYẾT 246, 267/2020/NQ-HĐND		ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM		DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	
		NSĐP	Tr.đó: NST	NSĐP	Tr.đó: NST	NSĐP	Tr.đó: NST	NSĐP	Tr.đó: NST
II	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	207.639	207.639	207.639	207.639			207.639	207.639
III	Bổ sung vốn thực hiện 2 chương trình mục tiêu quốc gia	7.735	7.735	7.735	7.735			7.735	7.735
C	TRẢ NỢ GỐC	566.093	566.093	566.093	566.093			566.093	566.093

Biểu 37 - NĐ31

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 298/2020/NQ-HĐND ngày 31/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng./.

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
	Tổng số	**6.045.961**	**151.254**	**36.800**	**809.019**	**185.605**	**597.217**	**92.623**	**65.000**	**113.787**	**75.974**	**529.879**	**835.655**	**297.039**	**2.256.109**
A	**Kinh phí thường xuyên**	**1.442.745**	**0**	**0**	**359.833**	**0**	**243.993**	**24.644**	**0**	**72.387**	**0**	**30.109**	**638.279**	**73.500**	**0**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	70.421										4.929	65.492		
2	Ban quản lý các khu kinh tế	9.462											9.462		
3	Ban Dân tộc tỉnh	7.166											7.166		
4	Ban Xây dựng Nông thôn mới	4.576											4.576		
5	Sở Tài chính	18.600											18.600		
7	Sở Lao động Thương binh và xã hội	90.431											19.422	71.009	
8	Sở Khoa học & công nghệ	12.273											12.273		
9	Sở Xây dựng	12.594											12.594		
10	Sở Tư pháp	11.833											9.342	2.491	
11	Sở Công Thương	12.098										225	11.873		
12	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	123.559										2.593	120.966		
13	Sở Giao thông - Vận tải	23.852										1.760	22.092		
14	Ban An toàn giao thông	1.794											1.794		
15	Sở Tài nguyên và môi trường	27.029										2.722	24.307		
16	Sở Văn hoá - Thể thao	95.555						14.053		72.387			9.115		
17	Sở Du lịch	9.334										540	8.794		
18	Sở Y tế	234.419					216.658						17.761		
19	Sở Giáo dục - Đào tạo	319.503			307.684								11.819		
20	Sở Kế hoạch và đầu tư	13.995											13.995		
21	Sở Nội vụ	21.924											21.924		
22	Sở Ngoại vụ	5.808											5.808		
23	Sở Thông tin và Truyền thông	12.991										4.962	8.029		
24	Thanh tra Tỉnh	13.803											13.803		
25	Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	7.639											7.639		
26	Trung tâm phục vụ hành chính công	8.074											8.074		
27	Vườn Quốc gia Bái Tử Long	10.849										10.849			
28	Trường chính trị Nguyễn Văn Cừ	6.998			6.998										
29	Trường Đại học Hạ Long	37.207			37.207										
30	Trường CĐ nghề Giao thông cơ điện	3.144			3.144										
31	Trường cao đẳng nghề Việt-Hàn	4.801			4.801										
32	Trạm kiểm soát liên hiệp km15 Bến tàu Dân Tiến	1.530										1.530			
33	Hội chữ thập đỏ	3.652											3.652		
34	Liên minh các HTX	4.335											4.335		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
35	Hội văn học nghệ thuật	3.650											3.650		
36	Hội người mù	1.519											1.519		
37	Liên hiệp các hội KH KT tỉnh QN	2.690											2.690		
38	Hội Luật gia	449											449		
39	Hội Đông y	491											491		
40	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	424											424		
41	Hội khuyến học tỉnh	562											562		
42	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em	498											498		
43	Hội Cựu thanh niên xung phong	294											294		
44	Hội Nhà báo	1.944											1.944		
45	Khối cơ quan Tỉnh uỷ	113.201											113.201		
46	Trung tâm truyền thông	8.482						8.482							
47	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	27.335					27.335								
48	Khối Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội	39.960						2.109					37.851		
B	**Kinh phí không thường xuyên**	**2.461.027**	**151.254**	**36.800**	**449.186**	**185.605**	**353.224**	**67.979**	**65.000**	**41.400**	**75.974**	**499.769**	**197.376**	**223.540**	**113.920**
I	**Quốc phòng**	**151.254**	**151.254**												
1	Hỗ trợ hoạt động quốc phòng địa phương	121.500	121.500												
2	Kinh phí quản lý biên giới đất liền, biển đảo	20.214	20.214												
-	*Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh*	*19.800*	*19.800*												
-	*Sở Ngoại vụ*	*414*	*414*												
3	Kinh phí quốc phòng khác	9.540	9.540												
II	**An ninh và trật tự an toàn xã hội**	**36.800**		**36.800**											
1	Hỗ trợ Công an tỉnh thực hiện hoạt động an ninh và trật tự an toàn xã hội địa phương	28.800		28.800											
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội khác	8.000		8.000											
III	**Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề**	**449.186**	**0**	**0**	**449.186**										
1	Sự nghiệp ngành	66.398			66.398										
2	Tăng cường cơ sở vật chất trường học	36.000			36.000										
3	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án của ngành Giáo dục (Vốn SN có tính chất đầu tư)	186.611			186.611										
	Xây dựng trường học thông minh trên địa bàn thành phố Hạ Long giai đoạn II (Quyết định số 4169/QĐ-UBND ngày 22/10/2018)	*21.288*			*21.288*										
	Xây dựng trường học thông minh cho 66 trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn I (Quyết định số 4170/QĐ-UBND ngày 22/10/2018)	*20.514*			*20.514*										
	Đầu tư trang, thiết bị cho các trường mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2019-2020 (Quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 25/6/2019)	*23.766*			*23.766*										

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
	Đầu tư bổ sung trang bị Bộ thiết bị- Đồ dùng-Đồ chơi - Bộ vận động ngoài trời và Bộ thiết bị dùng chung hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2019 (Quyết định số 2549/QĐ-UBND ngày 25/6/2019)	*60.327*			*60.327*										
	Đầu tư bổ sung bộ thiết bị đổi mới phương pháp dạy học lấy học sinh làm trung tâm cho các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2019 (Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 25/6/2019)	*39.599*			*39.599*										
	Dự án trang bị Hệ thống CAMERA và âm thanh cho một số trường mầm non trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 2562/QĐ-UBND ngày 25/6/2019)	*17.796*			*17.796*										
	Dự án Cải tạo, nâng cấp thư viện trường học, phát triển văn hóa đọc tại 20 trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2019 (Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 17/6/2019)	*3.321*			*3.321*										
4	Sự nghiệp giáo dục khác	10.000			10.000										
5	Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng và phát triển toàn diện nguồn nhân lực tỉnh đến năm 2020	25.000			25.000										
6	Hỗ trợ sinh viên hệ Đại học	2.435			2.435										
7	Kinh phí mời giảng viên thỉnh giảng	1.800			1.800										
8	Kinh phí thực hiện Đề án sử dụng, quản lý, vận hành cơ sở vật chất giai đoạn 2019 - 2023	3.815			3.815										
9	Hỗ trợ đối tượng thu hút nhân tài	19.595			19.595										
10	Thực hiện chính sách thu hút và khuyến khích sinh viên học tập trong một số ngành đào tạo tại Trường Đại học Hạ Long theo Nghị quyết 187/2019/NQ-HĐND	11.111			11.111										
11	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở	5.000			5.000										
12	KP đào tạo lưu học sinh Lào	13.076			13.076										
-	*Trường Đại học Hạ Long*	*5.271*			*5.271*										
-	*Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh*	*7.805*			*7.805*										
13	Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn	8.100			8.100										
14	KP sửa chữa CSVC trường học do cấp huyện quản lý	50.244			50.244										
15	Chi đào tạo khác	10.000			10.000										
IV	**Sự nghiệp Khoa học và công nghệ**	**185.605**	**0**	**0**	**0**	**185.605**									
1	Kinh phí đặt hàng dịch vụ công	3.600				3.600									
2	Kinh phí sự nghiệp khoa học - công nghệ có tính chất đầu tư	137.667	0	0	0	137.667	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
a	Đề án thành phố thông minh:														
	Xây dựng kiến trúc thành phố thông minh và kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 20/3/2018)	*10*				*10*									
	Xây dựng bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật và phần mềm nền tảng cho thành phố thông minh tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 26/6/2018)	*28.266*				*28.266*									
	Ứng dụng CNTT phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn thành phố Hạ Long (Quyết định số 4311/QĐ-UBND ngày 25/10/2018)	*30.000*				*30.000*									
	Xây dựng hệ thống quản lý điều hành giao thông thông minh (Quyết định số 4239/QĐ-UBND ngày 25/10/2018)	*8.000*				*8.000*									
	Nâng cao năng lực quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 và điều chỉnh số 3655/QĐ-UBND ngày 30/8/2019)	*18.748*				*18.748*									
b	Các dự án khác:														
	Dự án Nâng cấp thư điện tử công vụ tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 3397/QĐ-UBND ngày 13/8/2019)	*3.400*				*3.400*									
	Dự án xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu công tác dân tộc tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 24/4/2019)	*625*				*625*									
	Dự án Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý hồ sơ người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	*5.713*				*5.713*									
	Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống thiết bị sản xuất chương trình và truyền dẫn phát sóng phát thanh (Kênh phát thanh thời sự chính trị tổng hợp ONR1)	*37.828*				*37.828*									
	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT và trung tâm điều hành thông minh tại Trụ sở văn phòng HĐND, UBND, đoàn ĐBQH tỉnh	*3.829*				*3.829*									
	Số hóa di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	*1.248*				*1.248*									
3	KP thực hiện các dự án, nhiệm vụ đề tài khoa học	44.339				44.339									
V	**Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình**	**353.224**					**353.224**								
1	Sự nghiệp ngành	30.216					30.216								
2	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị của các đơn vị ngành y tế	117.000					117.000								
3	Kinh phí vệ sinh an toàn thực phẩm	5.372					5.372								
-	Sở Nông nghiệp và PTNT	1.502					1.502								
-	Sở Y tế	2.520					2.520								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
-	Sở Công thương	1.350					1.350								
4	Kinh phí hỗ trợ mua Bảo hiểm học sinh sinh viên	70.000					70.000								
5	Kinh phí phòng, chống dịch COVID-19	130.636					130.636								
VI	**Sự nghiệp Văn hóa thông tin**	**67.979**						**67.979**							
1	Sự nghiệp văn hóa ngành	9.000						9.000							
2	Kinh phí hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí (Kế hoạch số 4596 ngày 20/09/2012 của UBND tỉnh)	10.800						10.800							
3	Kinh phí đặt hàng các nhiệm vụ lĩnh vực văn hóa thông tin	4.050						4.050							
4	Sự nghiệp văn hoá khác	10.000						10.000							
5	Kinh phí quản lý Cung quy hoạch, triển lãm và hội chợ	13.500						13.500							
6	Bảo tồn chống xuống cấp di tích Đình Quan Lạn (Quyết định số 4305/QĐ-UBND ngày 14/10/2019)	20.629						20.629							
VII	**Sự nghiệp phát thanh truyền hình**	**65.000**							**65.000**						
	Chi đặt hàng Trung tâm truyền thông	65.000							65.000						
VIII	**Sự nghiệp Thể dục thể thao**	**41.400**								**41.400**					
1	Sự nghiệp thể thao ngành	13.500								13.500					
2	KP đặt hàng thuộc lĩnh vực thể dục thể thao	18 900								18.900					
3	Kinh phí khai thác, vận hành, quản lý Trung tâm thể thao vùng Đông Bắc	9.000								9.000					
IX	**Sự nghiệp Bảo vệ môi trường**	**75.974**									**75.974**				
1	Kinh phí đặt hàng thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường	20.304									20.304				
-	*KP đặt hàng Quan trắc và báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh QN*	*1.404*									*1.404*				
-	*Quản lý vận hành các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định do tỉnh quản lý*	*18.900*									*18.900*				
2	Các dự án, nhiệm vụ môi trường	50.670									50.670				
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở tiểu thu công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp quy hoạch đô thị phải di dời trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025	5.000									5.000				
X	**Các Hoạt động kinh tế**	**499.769**										**499.769**	**0**	**0**	**0**
1	Kinh phí đặt hàng lĩnh vực kinh tế	101.136										101.136			
2	KP xúc tiến thương mại, xúc tiến du lịch, xúc tiến đầu tư	27.000										27.000			
3	KF duy trì hệ thống quản lý kiểm soát quản lý tàu tham quan Vịnh Hạ Long bằng CN định vị vệ tinh	1.350										1.350			
4	Sự nghiệp giao thông	126.000										126.000			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
5	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản	6.300										6.300			
6	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa	2.700										2.700			
7	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	10.364										10.364			
8	Dự án Rừng và đồng bằng Việt Nam (Kế hoạch 135/KH-UBND ngày 18/6/2019)	708										708			
9	Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản năm 2019 (Theo Quyết định 3773/QĐ-UBND ngày 27/11/2015)	327										327			
10	Thực hiện kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh về công tác tăng cường công tác quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh	18.000										18.000			
11	Dự án đầu tư đóng mới tàu kiểm ngư và trang thiết bị phục vụ công tác Thanh tra thủy sản (Quyết định 2599/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh)	13.050										13.050			
12	Kinh phí khuyến nông	3.150										3.150			
13	Chương trình phòng chống dịch bệnh	7.313										7.313			
14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và hóa chất bảo vệ thực vật không được phép sử dụng tại các vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 05/4/2019)	444										444			
15	Kinh phí thực hiện trồng thử nghiệm một số cây trên địa bàn tỉnh	25										25			
16	Vốn di dân	10.418										10.418			
17	Kinh phí bổ sung quỹ hỗ trợ Nông dân theo Kế hoạch 4364/KH-UBND ngày 06/09/2012 của UBND tỉnh)	3.000										3.000			
18	10% tiền sử dụng đất của Khối huyện chuyển về tỉnh	60.000										60.000			
19	Nghị quyết số 148/NQ-HĐND 07/12/2018 về một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh QN đến năm 2020)	18.000										18.000			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
20	Kinh phí vận hành, kiểm định an toàn đập và lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa nước đối với các công trình thủy lợi	18.000										18.000			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 (QĐ 3975/QĐ-UBND ngày 23/9/2019)	1.247										1.247			
22	Kinh phí lắp đặt hệ thống quản lý định vị đối với các tàu kinh doanh xăng dầu trên biển (Văn bản số 2745/UBND-XD3 ngày 24/4/2019)	1.800										1.800			
23	Dự án thành lập hệ thống bản đồ hành chính cấp huyện, cấp tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 3060/QĐ-UBND ngày 25/7/2019)	11.281										11.281			
25	Dự án lập bản đồ hiện trạng xin giao đất, cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi mốc ranh giới xin giao đất, các hệ thống công trình thủy lợi thuộc quản lý của Công ty TNHH MTV thủy lợi Miền Đông (Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 11/9/2019)	1.156										1.156			
26	Kinh phí quy hoạch	27.000										27.000			
28	Sự nghiệp kinh tế khác	30.000										30.000			
XI	**Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể**	**197.376**											**197.376**		
1	Kinh phí Khen thưởng, thi đua	13.500											13.500		
2	Khen thưởng thi đua VĐV có thành tích cao	4.500											4.500		
3	KF mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	27.000											27.000		
	Trđó: Sửa chữa cải tạo trụ sở làm việc một số Hạt kiểm lâm và Trạm kiểm lâm thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Ninh	4.384											4.384		
4	KP phục vụ cho công tác thu lệ phí	9.658											9.658		
a	Sở Tài nguyên và Môi trường	110											110		
b	Sở Kế hoạch và Đầu tư	170											170		
c	Sở Xây dựng	170											170		
d	Sở Giao thông vận tải	10.281											10.281		
-	*Văn phòng Sở*	4.417											4.417		
-	*Cảng vụ đường thủy nội địa Quảng Ninh*	4.875											4.875		
-	*Trạm đăng kiểm phương tiện thủy nội địa*	20											20		
-	*Cty cổ phần quản lý đăng kiểm xe cơ giới đường bộ*	969											969		
5	Kinh phí thực hiện Đề án quan hệ lao động tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016 - 2020	3.419											3.419		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
6	Kinh phí đảm bảo hoạt động xử phạt vi phạm hành chính theo các Thông tư 153/2013/TT-BTC	6.251											6.251		
-	*KP đảm bảo hoạt động của lực lượng Kiểm lâm*	401											401		
-	*KP đảm bảo hoạt động của lực lượng Kiểm ngư*	450											450		
-	*KP đảm bảo hoạt động của lực lượng Thanh tra Giao thông*	5.400											5.400		
7	Kinh phí đoàn vào của tỉnh	3.600											3.600		
8	Kinh phí cải cách tư pháp	4.500											4.500		
9	Kinh phí quản lý nhà liên cơ quan số II	5.040											5.040		
10	KP vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu tại tầng 4 tòa nhà VNPT	10.965											10.965		
11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thu dịch vụ triển khai hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến xuống cấp xã (Quyết định số 2809/QĐ-UBND ngày 06/10/2017)	18.640											18.640		
12	Thuê bổ sung Hội nghị truyền hình trực tuyến xuống cấp xã giai đoạn 2 (Quyết định số 3834/QĐ-UBND ngày 22/11/2018)	3.800											3.800		
13	KP xử lý thông tin lý lịch tư pháp tồn đọng	1.170											1.170		
14	Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua yêu nước toàn quốc	4.500											4.500		
15	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XV	15.900											15.900		
16	Thuê đường truyền số liệu chuyên dùng phục vụ kết nối mạng diện rộng và khai thác CQĐT	4.743											4.743		
17	Ban chỉ đạo thi hành án tỉnh	191											191		
18	Chi khác quản lý hành chính	60.000											60.000		
XII	**Chi Đảm bảo xã hội**	**223.540**												**223.540**	
1	Chương trình BVCS trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 2010/QĐ-UBND ngày 01/7/2016 của UBND tỉnh)	9.000												9.000	
2	Đề án phát triển nghề xã hội giai đoạn 2010 - 2020 (Kế hoạch số 1811/KH-UBND ngày 24/5/2011 của UBND tỉnh)	3.150												3.150	
3	Chương trình giảm nghèo bền vững (QĐ 3586/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh)	5.400												5.400	
4	KF Bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của Phụ nữ	3.960												3.960	
5	Chương trình về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016 - 2020 (QĐ 1162/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND tỉnh)	540												540	

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
6	Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2016 - 2020 (Kế hoạch 6176/KH-UBND ngày 30/9/2016)	3.150												3.150	
7	Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 - 2020 (Kế hoạch số 2370/KH-UBND ngày 17/5/2013)	1.350												1.350	
8	Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020	1.800												1.800	
9	Kinh phí đảm bảo xã hội tập trung và quản lý thực hiện chính sách BTXH	3.240												3.240	
10	Chương trình hành động quốc gia vì người cao tuổi Việt Nam trên địa bàn tỉnh QN giai đoạn 2016 - 2020 (Kế hoạch 2580/KH-UBND ngày 11/5/2016)	900												900	
11	Chương trình phòng chống tệ nạn xã hội (Nghị quyết số 213/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015)	22.500												22.500	
12	Chương trình thực hiện một số mục tiêu, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm trong thanh niên, thiếu niên trên địa bàn tỉnh QN (Nghị quyết 96/2013/NQ-HĐND ngày 13/8/2013 của HĐND tỉnh, Quyết định 2051/2013/QĐ-UBND ngày 13/8/2013 của UBND tỉnh)	1.800												1.800	
13	Dự nguồn Nghị quyết mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi	30.000												30.000	
14	Trợ cấp tết cho các đối tượng XH	100.000												100.000	
15	KF thăm hỏi động viên Thương binh ngày 27/7	20.000												20.000	
16	Kinh phí trợ giúp pháp lý	2.250												2.250	
17	Kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 20205 trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh)	500												500	
18	Chi đảm bảo xã hội khác	14.000												14.000	
XIII	**Chi khác ngân sách**	**113.920**													**113.920**
C	**Cơ cấu các nhiệm vụ chi bổ sung đầu tư phát triển**	**2.142.189**													**2.142.189**

PHỤ LỤC SỐ 02

KINH PHÍ TỰ CHỦ TIẾP TỤC TIẾT KIỆM 10% THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 245/NQ-HĐND NGÀY 31/3/2020 CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 298/2020/NQ-HĐND ngày 31/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí tự chủ giao đầu năm			10% KP tự chủ đã tiết kiệm theo NQ 245 tại QĐ 1875	Đề nghị cho phép tiếp tục được thực hiện	Kinh phí tự chủ được ngân sách cấp năm 2020
		Tổng số	10% nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách cấp			
	Tổng số	**1.141.587**	**36.980**	**1.104.607**	**37.882**	**37.882**	**1.104.607**
1	**Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh**	**32.807**	**1.517**	**31.290**	**1.517**	**1.517**	**31.290**
	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	28.306	1.258	27.048	1.258	1.258	27.048
	Trung tâm thông tin	4.501	259	4.242	259	259	4.242
2	**Ban quản lý các khu kinh tế**	**8.985**	**353**	**8.632**	**353**	**353**	**8.632**
3	**Ban Dân tộc tỉnh**	**4.130**	**176**	**3.954**	**176**	**176**	**3.954**
4	**Ban Xây dựng Nông thôn mới**	**4.126**	**180**	**3.946**	**180**	**180**	**3.946**
5	**Sở Tài chính**	**16.080**	**666**	**15.414**	**666**	**666**	**15.414**
	Trong đó: Kinh phí trích từ nguồn thu hồi phát hiện qua thanh tra nộp ngân sách nhà nước	900	0	900	0	0	900
7	**Sở Lao động - Thương binh và xã hội**	**48.243**	**1.736**	**46.507**	**1.736**	**1.736**	**46.507**
	Văn phòng Sở	13.637	594	13.043	594	594	13.043
	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	2.410	95	2.315	95	95	2.315
	Trung tâm bảo trợ trẻ em	5.719	204	5.515	204	204	5.515
	TT bảo trợ xã hội	3.713	115	3.598	115	115	3.598
	TT điều dưỡng người có công	5.182	184	4.998	184	184	4.998
	TT dịch vụ việc làm	0	0	0	0	0	0
	Cơ sở cai nghiện ma túy	14.759	443	14.316	443	443	14.316
	TT công tác xã hội	2.823	101	2.722	101	101	2.722
8	**Sở Khoa học và công nghệ**	**11.643**	**549**	**11.094**	**549**	**549**	**11.094**
	Văn phòng Sở KHCN	7.350	327	7.023	327	327	7.023
	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.293	222	4.071	222	222	4.071
9	**Sở Xây dựng**	**10.867**	**434**	**10.433**	**434**	**434**	**10.433**
10	**Sở Tư pháp**	**9.925**	**446**	**9.479**	**446**	**446**	**9.479**
	Văn phòng Sở Tư pháp	7.704	361	7.343	361	361	7.343
	Trung tâm TGPL nhà nước	2.221	85	2.136	85	85	2.136
11	**Sở Công Thương**	**10.343**	**490**	**9.853**	**490**	**490**	**9.853**
	Văn phòng Sở	10.343	490	9.853	490	490	9.853
	Chi cục Quản lý TT	0	0	0	0	0	0
	Trung tâm xúc tiến thương mại	0	0	0	0	0	0
12	**Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn**	**117.109**	**4.877**	**112.232**	**4.877**	**4.877**	**112.232**
	Văn phòng sở	11.578	506	11.072	506	506	11.072
	Chi cục Kiểm lâm	68.600	2.546	66.054	2.546	2.546	66.054
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	6.861	339	6.522	339	339	6.522
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	6.257	332	5.925	332	332	5.925
	Chi cục Phát triển nông thôn	4.729	285	4.444	285	285	4.444
	Chi cục Thủy lợi	4.976	315	4.661	315	315	4.661
	Chi cục Thủy sản	8.643	340	8.303	340	340	8.303
	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	3.475	140	3.335	140	140	3.335
	Trung tâm Khuyến nông-khuyến ngư	1.990	74	1.916	74	74	1.916
	Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh MTNT	0	0	0	0	0	0
13	**Sở Giao thông và vận tải**	**22.597**	**863**	**21.734**	**863**	**863**	**21.734**
	Văn phòng Sở	10.586	405	10.181	405	405	10.181
	Thanh tra Sở GTVT	10.701	405	10.296	405	405	10.296
	Trạm QL vận tải quá cảnh ĐB Việt-Trung	1.310	53	1.257	53	53	1.257
14	**Ban An toàn giao thông**	**1.794**	**86**	**1.708**	**86**	**86**	**1.708**
15	**Sở Tài nguyên và môi trường**	**21.084**	**882**	**20.202**	**1.784**	**1.784**	**20.202**
	Văn phòng Sở	12.698	497	12.201	497	497	12.201
	Chi cục Bảo vệ môi trường	3.820	186	3.634	186	186	3.634
	Chi cục Biển và Hải đảo	2.249	107	2.142	107	107	2.142
	Quỹ Bảo vệ môi trường	986	42	944	944	944	944
	Trung tâm CNTT TN&MT	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng đăng ký đất đai	1.331	50	1.281	50	50	1.281
16	**Sở Văn hoá và thể thao**	**30.936**	**1.050**	**29.886**	**1.050**	**1.050**	**29.886**
	Văn phòng Sở VHTT	8.129	323	7.806	323	323	7.806
	Bảo tàng tỉnh	0	0	0	0	0	0
	Thư viện tỉnh	2.770	97	2.673	97	97	2.673
	Trung tâm văn hóa điện ảnh	4.263	145	4.118	145	145	4.118
	Trung tâm huấn luyện thi đấu TDTT	7.129	223	6.906	223	223	6.906
	Trường TDTT	6.515	177	6.338	177	177	6.338
	Trung tâm Lặn cứu nạn và Thể thao dưới nước	2.130	85	2.045	85	85	2.045

STT	Nội dung	Kinh phí tự chủ giao đầu năm			10% KP tự chủ đã tiết kiệm theo NQ 245 tại QĐ 1875	Đề nghị cho phép tiếp tục được thực hiện	Kinh phí tự chủ được ngân sách cấp năm 2020
		Tổng số	10% nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách cấp			
17	**Sở Du lịch**	**6.994**	**290**	**6.704**	**290**	**290**	**6.704**
	Văn phòng Sở Du lịch	6.994	290	6.704	290	290	6.704
	Trung tâm xúc tiến du lịch			0	0	0	0
18	**Sở Y tế**	**232.799**	**7.036**	**225.763**	**7.036**	**7.036**	**225.763**
	Văn Phòng Sở Y tế	8.769	440	8.329	440	440	8.329
	Chi cục Dân số - KHHGĐ	2.921	173	2.748	173	173	2.748
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	4.451	224	4.227	224	224	4.227
	Bệnh viện Lao và phổi	12.462	299	12.163	299	299	12.163
	Bệnh viện bảo vệ sức khỏe tâm thần	17.614	543	17.071	543	543	17.071
	Bệnh viện y dược cổ truyền	8.480	159	8.321	159	159	8.321
	Bệnh viện phục hồi chức năng			0	0	0	0
	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	28.123	828	27.295	828	828	27.295
	Trung tâm phòng chống bệnh xã hội			0	0	0	0
	Trung tâm y tế dự phòng			0	0	0	0
	Trung tâm phòng chống HIV/AISD			0	0	0	0
	Trung tâm truyền thông và giáo dục sức khỏe			0	0	0	0
	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản			0	0	0	0
	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế			0	0	0	0
	Trâm tâm giám định y khoa			0	0	0	0
	Trung tâm kiểm nghiệm	4.430	156	4.274	156	156	4.274
	Trung tâm vận chuyển cấp cứu	3.796	125	3.671	125	125	3.671
	Trung tâm pháp y	2.403	74	2.329	74	74	2.329
	BV đa khoa Cẩm Phả	8.480	150	8.330	150	150	8.330
	Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	10.964	366	10.598	366	366	10.598
	Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	10.119	285	9.834	285	285	9.834
	Trung tâm y tế huyện Đầm Hà	10.121	359	9.762	359	359	9.762
	Trung tâm y tế huyện Cô Tô	5.058	47	5.011	47	47	5.011
	Trung tâm y tế TP Uông Bí	8.106	232	7.874	232	232	7.874
	Trung tâm y tế TP Hạ Long	8.740	197	8.543	197	197	8.543
	Trung tâm y tế TX Đông Triều	11.443	371	11.072	371	371	11.072
	Trung tâm y tế TX Quảng Yên	12.273	396	11.877	396	396	11.877
	Trung tâm y tế huyện Hoành Bồ	10.463	285	10.178	285	285	10.178
	Trung tâm y tế TP Cẩm Phả	6.990	221	6.770	221	221	6.770
	Trung tâm y tế huyện Vân Đồn	11.017	301	10.717	301	301	10.717
	Trung tâm y tế huyện Tiên Yên	11.449	389	11.060	389	389	11.060
	Trung tâm y tế huyện Hải Hà	8.790	243	8.547	243	243	8.547
	Trung tâm y tế TP Móng Cái	5.337	175	5.162	175	175	5.162
19	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**319.503**	**6.514**	**312.989**	**6.514**	**6.514**	**312.989**
	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	11.819	517	11.302	517	517	11.302
	Trường THPT Bạch Đằng	10.925	199	10.726	199	199	10.726
	Trường THPT Bãi Cháy	11.462	198	11.264	198	198	11.264
	Trường THPT Cẩm Phả	12.807	212	12.595	212	212	12.595
	Trường THPT Cửa Ông	5.637	103	5.534	103	103	5.534
	Trường THPT Đông Thành	7.822	140	7.682	140	140	7.682
	Trường THPT Đông Triều	9.510	188	9.322	188	188	9.322
	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	7.651	142	7.509	142	142	7.509
	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	10.554	215	10.339	215	215	10.339
	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	6.837	123	6.714	123	123	6.714
	Trường THPT Hoành Bồ	7.915	140	7.775	140	140	7.775
	Trường THPT Hòn Gai	16.291	287	16.004	287	287	16.004
	Trường THPT Lê Chân	8.160	153	8.007	153	153	8.007
	Trường THPT Lê Hồng Phong	5.985	121	5.864	121	121	5.864
	Trường THPT Lê Quý Đôn	7.715	168	7.547	168	168	7.547
	Trường THPT Lý Thường Kiệt	5.430	105	5.325	105	105	5.325
	Trường THPT Minh Hà	9.696	190	9.506	190	190	9.506
	Trường THPT Mông Dương	5.298	105	5.193	105	105	5.193
	Trường THPT Ngô Quyền	7.649	138	7.511	138	138	7.511
	Trường PT DTNT Tỉnh	7.248	120	7.128	120	120	7.128
	Trường THPT Chuyên Hạ Long	19.580	311	19.269	311	311	19.269
	Trường THPT Trần Phú	11.837	208	11.629	208	208	11.629
	Trường THPT Uông Bí	11.140	173	10.967	173	173	10.967
	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	6.785	132	6.653	132	132	6.653
	Trung tâm HN&GDTX Tỉnh	4.235	68	4.167	68	68	4.167
	Trường THPT Đầm Hà	7.834	181	7.653	181	181	7.653
	Trường THCS, THPT Đường Hoa Cương	5.840	138	5.702	138	138	5.702
	Trường THPT Hải Đông	6.168	150	6.018	150	150	6.018
	Trường THPT Quảng Hà	8.656	186	8.470	186	186	8.470
	Trường THPT Tiên Yên	6.361	138	6.223	138	138	6.223

STT	Nội dung	Kinh phí tự chủ giao đầu năm			10% KP tự chủ đã tiết kiệm theo NQ 245 tại QĐ 1875	Đề nghị cho phép tiếp tục được thực hiện	Kinh phí tự chủ được ngân sách cấp năm 2020
		Tổng số	10% nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách cấp			
	Trường PT DTNT Tiên Yên	7.135	147	6.988	147	147	6.988
	Trường THPT Ba Chẽ	5.853	147	5.706	147	147	5.706
	Trường THPT Bình Liêu	6.451	147	6.304	147	147	6.304
	Trường THPT Cô Tô	5.165	95	5.070	95	95	5.070
	Trường THCS,THPT Hoành Mô	7.911	193	7.718	193	193	7.718
20	Sở Kế hoạch và đầu tư	11.988	551	11.437	551	551	11.437
21	Sở Nội vụ	17.661	809	16.852	809	809	16.852
22	Sở Ngoại vụ	5.052	262	4.790	262	262	4.790
23	Sở Thông tin và Truyền thông	9.738	447	9.291	447	447	9.291
24	Thanh tra Tỉnh	12.319	331	11.988	331	331	11.988
25	Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	7.013	397	6.616	397	397	6.616
26	Trung tâm phục vụ hành chính công	3.953	205	3.748	205	205	3.748
27	Vườn Quốc gia Bái Tử Long	9.372	277	9.095	277	277	9.095
28	Trường đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	6.221	101	6.120	101	101	6.120
29	Trường Đại học Hạ Long	28.633	447	28.186	447	447	28.186
30	Trường cao đẳng nghề Giao thông cơ điện	0	0	0	0	0	0
31	Trường cao đẳng nghề Việt-Hàn	3.680	59	3.621	59	59	3.621
32	Trạm kiểm soát liên hiệp km15 Bến tàu Dân Tiến	0	0	0	0	0	0
33	Hội chữ thập đỏ	3.112	139	2.973	139	139	2.973
34	Liên minh hợp tác xã	3.417	150	3.267	150	150	3.267
35	Hội văn học nghệ thuật	2.313	113	2.200	113	113	2.200
36	Hội người mù	648	32	616	32	32	616
37	Liên hiệp các hội KH KT	1.484	60	1.424	60	60	1.424
38	Hội Luật gia	239	15	224	15	15	224
39	Hội Đông y	491	23	468	23	23	468
40	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	149	8	141	8	8	141
41	Hội khuyến học tỉnh	292	15	277	15	15	277
42	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em	289	15	274	15	15	274
43	Hội Cựu thanh niên xung phong	149	8	141	8	8	141
44	Hội Nhà báo	1.080	54	1.026	54	54	1.026
45	Khối cơ quan Tỉnh uỷ	58.016	2.466	55.550	2.466	2.466	55.550
46	Trung tâm truyền thông	8.482	284	8.198	284	284	8.198
47	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	7.060	277	6.783	277	277	6.783
48	Khối Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội	28.771	1.290	27.481	1.290	1.290	27.481